

Phụ lục 01
BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ

Chính sách hỗ trợ học phí học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông cho người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp, học phí học trình độ cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Nam, từ năm học 2024-20254 đến năm học 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SLĐTBXH ngày tháng năm 2024 của Sở LĐTBXH)

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Dự kiến nhu cầu kinh phí từng năm					Cộng
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	
A	Hỗ trợ học phí học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông cho người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp							
I	Dự kiến số lượng tuyển sinh giai đoạn 2024 - 2025	Người	3.352	4.510				
1	Học sinh khu vực thành thị	Người	1.422	1.940				
2	Học sinh khu vực nông thôn	Người	1.930	2.570				
II	Số lượng học sinh hỗ trợ quy đổi trong năm							
1	Học sinh khu vực thành thị	Người	3.024	3.862	3.963	2.730	1.078	
2	Học sinh khu vực nông thôn	Người	4.762	5.501	5.383	3.642	1.428	
III	Kinh phí dự kiến hỗ trợ <i>(mức hỗ trợ bằng mức học phí phải nộp theo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của HĐND tỉnh Hà Nam hằng năm)</i>	Nghìn đồng	2.603.286	7.709.820	8.156.156	6.144.298	2.553.055	27.166.616
B	Hỗ trợ học phí học cao đẳng chính quy							

I	Dự kiến số lượng tuyển sinh cao đẳng giai đoạn 2024-2025 đối với nhóm ngành Kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật cơ khí (thuộc đối tượng được	Người	375	460				
	Số lượng học sinh hỗ trợ quy đổi trong năm	Người	347	867	938	648	230	
II	Dự kiến số lượng sinh viên tuyển sinh cao đẳng giai đoạn 2024-2025 đối với nhóm ngành: Dịch vụ, du lịch thuộc đối tượng được hỗ trợ	Người	20	30				
	Số lượng học sinh hỗ trợ quy đổi trong năm	Người	10	35	50	40	15	
III	Kinh phí dự kiến hỗ trợ (mức hỗ trợ bằng 40% mức trần học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)	Nghìn đồng	2.828.912	7.350.640	8.050.000	5.603.600	1.996.800	25.829.952
C	Tổng kinh phí dự kiến thực hiện hỗ trợ (III-A + III-B)	Nghìn đồng	5.432.198	15.060.460	16.206.156	11.747.898	4.549.855	52.996.568

Ghi chú: Dự tính mức học phí học chương trình GDTX cấp THPT: Năm học 2024-2025 đối với học sinh khu vực thành thị 105.000đ/học sinh/ tháng, học sinh khu vực nông thôn 70.000đ/học sinh/tháng; năm học 2025-2026 đối với học sinh khu vực thành thị 115.000 đ/học sinh/ tháng; học sinh khu vực nông thôn: 75.000đ/học sinh/tháng; năm học 2026-2027 đối với học sinh khu vực thành thị 120.000 đ/học sinh/ tháng, học sinh khu vực nông thôn 80.000 đ/học sinh/tháng; năm học 2027-2028 đối với học sinh khu vực thành thị: 130.000 đ/học sinh/ tháng, học sinh khu vực nông thôn: 90.000 đ/học sinh/tháng; năm học 2028-2029 đối với học sinh khu vực thành thị: 140.000 đ/học sinh/ tháng, học sinh khu vực nông thôn 93.000 đ/học sinh/tháng (Số tháng hỗ trợ 01 năm tối đa 09 tháng, riêng năm 2024 số tháng hỗ trợ là 04 tháng).

Dự kiến mức hỗ trợ học phí cho người học trình độ cao đẳng bằng 40% mức trần học phí từ năm học 2024 - 2025 đến năm học 2025 - 2026 đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên quy định theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Mức hỗ trợ của các năm 2027, 2028 dự kiến bằng mức hỗ trợ của năm học 2025-2026.

Phụ lục 02

Số liệu tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp đối với người học (có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hà Nam) tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp kết hợp học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông; học chương trình cao đẳng chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Nam, từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SLDTBXH ngày...../...../2024 của Sở LĐTĐHX)

STT	Năm học	Đơn vị tính	Người học tốt nghiệp THCS học trung cấp kết hợp học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông (thường trú tại tỉnh Hà Nam)			Sinh viên học cao đẳng chính quy (thường trú tại tỉnh Hà Nam) nghề thuộc nhóm ngành được hỗ trợ
			Học sinh khu vực thành thị	Học sinh khu vực nông thôn	Tổng số	
I	Thực hiện					
1	2022-2023	Người	892	1.509	2.401	202
2	2023-2024	Người	1.082	1.590	2.672	345
II	Kế hoạch					
3	2024-2025	Người	1.422	1.930	3.352	545
4	2025-2026	Người	1.940	2.570	4.510	640

Ghi chú: Kế hoạch tuyển sinh các năm học 2024-2025; 2025-2026 dựa theo số liệu Dự kiến Kế hoạch thực hiện phân luồng học sinh sau THCS của Sở Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch tuyển sinh cao đẳng của các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Phụ lục 03

Kết quả tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp đối với người học (có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hà Nam) học chương trình cao đẳng chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Nam, từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SLĐTBXH ngày...../...../2024 của Sở LĐTBXH)

STT	Năm học	Đơn vị tính	Nhóm ngành, nghề đào tạo		Tổng
			Kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật cơ khí	Dịch vụ, du lịch	
I	Thực hiện				
1	2022-2023	Người	113		113
2	2023-2024	Người	205		205
II	Kế hoạch				
6	2024-2025	Người	375	20	395
7	2025-2026	Người	460	30	490

Ghi chú: Kế hoạch tuyển sinh các năm học 2024-2025; 2025-2026 dựa theo số liệu Dự kiến Kế hoạch tuyển sinh cao đẳng của các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hà Nam..

Phụ lục 04

Mức trần học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo cụ thể và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ: Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SLĐTBXH ngày...../...../2024 của Sở LĐTBXH)

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025	Năm 2025-2026
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	780	1.248	1.328	1.360
2	Khoa học, pháp luật và toán	940	1.326	1.411	1.445
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	940	1.870	1.992	2.040
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	940	1.794	1.909	1.955
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	780	1.287	1.370	1.400
6	Sức khỏe	1.140	2.184	2.324	2.380
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	940	1.660	1.700	2.000
8	An ninh, quốc phòng	940	1.820	1.870	2.200

Phụ lục 05

Mức hỗ trợ bằng 40% mức trần học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 – 2026 theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo cụ thể và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ: Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SLĐTBXH ngày...../...../2024 của Sở LĐTBXH)

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025	Năm 2025-2026
1	Kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật cơ khí	376	748	797	816
2	Dịch vụ, du lịch	376	664	680	800

Phụ lục 06

BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỐI VỚI NHÓM NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Mức hỗ trợ bằng 40% mức trần học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo cụ thể và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ: Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SLĐTBXH ngày tháng năm 2024 của Sở LĐTBXH)

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
I	Dự kiến số lượng tuyển sinh cao đẳng giai đoạn 2024-2025 đối với nhóm ngành công nghệ kỹ thuật cơ khí (thuộc đối tượng được hỗ trợ)								
1	Tuyển sinh và dự kiến tuyển sinh ngành công nghệ ô tô	Người	53	57	77	115			
2	Dự kiến tuyển sinh ngành công nghệ kỹ thuật cơ khí	Người			25	50			
II	Kinh phí dự kiến hỗ trợ (mức hỗ trợ bằng 40% mức trần học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)	Nghìn đồng			1.256.008	2.186.880	2.411.280	1.762.560	673.200

Ghi chú: Kế hoạch tuyển sinh các năm học 2024-2025; 2025-2026 dựa theo số liệu Dự kiến Kế hoạch tuyển sinh cao đẳng của các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hà Nam..